



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 13 + 14

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-12-2020	Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	3
31-12-2020	Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	6

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2020	Quyết định số 4128/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Hỷ.	20
30-12-2020	Quyết định số 4129/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai.	41
30-12-2020	Quyết định số 4130/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.	60

30-12-2020

Quyết định số 4131/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên.

86

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3361/SXD-TTr ngày 09 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các chủ đầu tư; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ
ngày 20/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ
hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất
thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2019/TT-BCT ngày 21/11/2019 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất,
thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công
nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2109/TTr-SCT
ngày 19/11/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; công tác phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và trong các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Đảm bảo tập trung, thống nhất, đề cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật; an toàn tuyệt đối trong sử dụng, phát huy hiệu quả vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

2. Tăng cường công tác phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các cơ quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các cụm từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan gồm: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (*sau đây gọi chung là cấp huyện*); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là cấp xã*); các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh có chức năng quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Tổ chức: Doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, các đơn vị dịch vụ nổ mìn.

3. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017 của Quốc hội (*viết tắt là Luật số 14/2017/QH14*).

4. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ (*viết tắt là Nghị định số 71/2018/NĐ-CP*).

5. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (*viết tắt là Thông tư số 13/2018/TT-BCT*).

6. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số 01:2019/BCT về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ ngày 21/11/2019 (*viết tắt là QCVN 01:2019/BCT*).

7. Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày

01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (*viết tắt là Thông tư số 42/2017/TT-BCA*).

Điều 5. Báo cáo trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ có trách nhiệm báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Thông tư số 13/2018/TT-BCT, Điều 7 Thông tư số 42/2017/TT-BCA.

Chương II

QUẢN LÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 6. Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Các tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 37, khoản 3 Điều 46 của Luật số 14/2017/QH14.

2. Các tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải căn cứ giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để tổ chức thực hiện cung ứng đảm bảo về số lượng, chủng loại và chất lượng theo quy định.

Điều 7. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ các điều kiện và tuân theo các quy định tại Điều 41, Điều 51 Luật số 14/2017/QH14; Mục 5 của QCVN 01:2019/BCT.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp chỉ được sử dụng số lượng vật liệu nổ công nghiệp tối đa ghi trong giấy phép và trong thời gian có hiệu lực của giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức, cá nhân sử dụng tiền chất thuốc nổ chỉ được mua tiền chất thuốc nổ

trong danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải thông báo bằng văn bản với UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương chậm nhất 10 ngày (*kể từ ngày các cơ quan nhận được thông báo*) trước khi thực hiện các hoạt động theo giấy phép trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong trường hợp phát hiện các yếu tố chưa đảm bảo an toàn khi thực hiện các hoạt động theo giấy phép thì Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan cấp giấy phép có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

Điều 8. Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 50 Luật số 14/2017/QH14.

2. Quản lý, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP và Mục 3 của QCVN 01:2019/BCT.

Điều 9. Dịch vụ nổ mìn

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ nổ mìn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật số 14/2017/QH14.

2. Các tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ nổ mìn thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật số 14/2017/QH14.

3. Tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn phải thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương để quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này trước khi thực hiện các hoạt động theo giấy phép.

Điều 10. Thời gian được phép nổ mìn

1. Thời gian nổ mìn:

a) Được phép tiến hành nổ mìn theo thời gian ghi trong giấy phép hoặc văn bản cho phép của Sở Công Thương và các cơ quan cấp phép.

b) Thời gian nổ mìn không ảnh hưởng đến cuộc sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức và người dân xung quanh khu vực nổ mìn.

c) Trường hợp không được phép nổ mìn vào các thời gian nổ mìn đã cấp phép, Sở Công Thương phải có thông báo bằng văn bản và có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thời gian nổ mìn đối với những trường hợp đặc biệt:

a) Những công trình cần đẩy nhanh tiến độ thi công, việc thi công xử lý để đảm bảo an toàn công trình, xử lý thiên tai, thảm họa phải được Sở Công Thương cho phép nổ mìn bằng văn bản trước khi thực hiện.

b) Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi cho phép nổ mìn đối với các trường hợp đặc biệt.

Điều 11. Quy định về quản lý, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

Thực hiện theo quy định từ Điều 46 đến Điều 51 Luật số 14/2017/QH14 và Điều 17 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP; Mục 2 của QCVN 01:2019/BCT.

Chương III

CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN TRONG QUẢN LÝ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 12. Công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra tình hình bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; công tác phòng, chống cháy, nổ; an ninh trật tự, an toàn lao động đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo kế hoạch hoặc chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất

Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, xác minh làm rõ các vụ việc hoặc thực hiện việc kiểm tra, xác minh theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Công tác xử lý sai phạm trong mua, bán, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì hoặc phối hợp các cơ quan có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý các trường hợp mua, bán, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trái phép theo thẩm quyền; thông báo kết quả điều tra xử lý cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng liên quan biết để phối hợp quản lý.

2. Trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết của cơ quan thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ bị tịch thu do mua, bán, bảo quản, vận chuyển và sử dụng trái phép thì cơ quan chủ trì tịch thu thực hiện chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Công tác xử lý sai phạm gây ra tai nạn lao động, tai nạn lao động nghiêm trọng trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra tai nạn lao động, tai nạn lao

động nghiêm trọng, những vi phạm tiêu chuẩn an toàn lao động và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm vượt thẩm quyền xử lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 13/2018/TT-BCT.

2. Phê duyệt thiết kế hoặc phương án nổ mìn của tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có các di tích lịch sử - văn hoá, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP và tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo nội dung tại Điều 7 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP.

4. Chủ trì kiểm tra việc thực hiện phương án giám sát ảnh hưởng nổ mìn của các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nổ mìn và trong các trường hợp cần thiết khác.

5. Chỉ định các địa điểm, khu vực bắt buộc phải sử dụng dịch vụ nổ mìn nhằm đảm bảo an ninh, an toàn trật tự xã hội.

6. Thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, cá nhân hoặc buộc tạm dừng sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân đang vi phạm các quy định của pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp, khai thác khoáng sản hoặc thi công công trình.

7. Tiếp nhận thông báo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 41 Luật số 14/2017/QH14.

8. Thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình kho vật liệu nổ công nghiệp, kho tiền chất thuốc nổ; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoàn thành của các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

9. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo và các vấn đề liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh. Trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 18. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Quản lý về an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

2. Quản lý việc phòng, chống cháy, nổ đối với các tổ chức, cá nhân vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo Luật

Phòng cháy và chữa cháy. Hướng dẫn thực hiện các quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

3. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; chấp thuận nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy; giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh cung ứng, bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Chấp thuận về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với các địa điểm bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp và địa điểm xây dựng các công trình vật liệu nổ công nghiệp; thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đối với các hồ sơ thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng kho vật liệu nổ công nghiệp, kho tiền chất thuốc nổ trước khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng.

5. Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ công tác phòng, chống cháy, nổ cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

6. Chủ trì kiểm tra về việc đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, công tác phòng cháy và chữa cháy của các tổ chức, cá nhân có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

7. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

8. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương đưa ra biện pháp xử lý đối với vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trái phép được thu hồi trên địa bàn tỉnh.

9. Phối hợp với Sở Công Thương thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn theo quy định pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

1. Tham gia phối hợp kiểm tra các địa điểm hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có liên quan đến các công trình, khu vực quốc phòng.

2. Chủ trì, phối hợp kiểm tra các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động của các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh khi được yêu cầu.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện các nội dung công tác quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn.

4. Xử lý vi phạm về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền được phân cấp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

5. Báo cáo kịp thời các sự cố liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn quản lý cho Sở Công Thương và các cơ quan chức năng liên quan để phối hợp xử lý.

6. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

2. Tham gia giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định theo phương án nổ mìn, giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố của tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng và tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp xử lý các trường hợp khẩn cấp về sự cố, cá nhân tai nạn cháy, nổ trong quá trình sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn.

4. Thống nhất với các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn về quy ước hiệu lệnh nổ mìn và thông báo cho nhân dân được biết.

5. Khi phát hiện các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có các hành vi vi phạm pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tiến hành xử phạt theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo UBND cấp huyện và các cơ quan chức năng để xử lý kịp thời.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện về thời gian, địa điểm, quy mô nổ mìn, phương pháp nổ mìn, khoảng cách an toàn.

2. Trước khi nổ mìn phải thông qua chính quyền địa phương để thông báo bằng văn bản chậm nhất trước một ngày đêm cho nhân dân trong khu vực biết quy định về thời gian, tín hiệu và giới hạn của vùng nguy hiểm khi nổ mìn.

3. Khi nổ mìn ở những địa điểm gần khu dân cư, công trình văn hoá lịch sử, công trình quan trọng quốc gia và các công trình khác không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì phải thực hiện việc giám sát các ảnh hưởng của chấn động và sóng xung kích trong không khí đối với con người, công trình theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Mục 6 của QCVN 01:2019/BCT.

4. Phối hợp chặt chẽ với các đoàn thanh, kiểm tra trong quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4128/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Đông Hỷ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 870/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đông Hy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đông Hy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 853,50 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 498,41 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 355,09 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 182,66 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 149,19 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 32,63 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,84 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 387,06 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 301,24 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 85,82 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,59 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 54 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 853,50 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		853,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	498,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	350,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	355,09
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	68,74
2.2	Đất ở đô thị	ODT	5,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,52
2.4	Đất an ninh	CAN	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	15,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	195,65
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,57
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,06
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		182,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	149,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,63
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	7,74
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất an ninh	CAN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,10
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	19,81
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,80
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	DCS	0,84

PHỤ LỤC SỐ III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đồng Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	301,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,25
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	100,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		85,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,09
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,73

PHỤ LỤC SỐ IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Đồng Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,58
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,16
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,56
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,52
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 54 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ***(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		853,50	786,90	108,36			64,01	2,59
1	Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,08	0,08	0,08				
2	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Các xã Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mo, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1,34	1,34	1,09				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,97	0,97	0,39				
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tinh Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,40	0,73	0,51			0,66	0,01
5	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	45,59	45,51	2,73			0,08	
6	Dự án Chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	100,00	88,00	2,70			12,00	
7	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,41	2,47			0,44	0,05

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
8	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,45	0,40	0,25			0,05	
9	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,50	11,69	9,74			0,76	0,05
10	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,70	5,02	3,82			0,66	0,02
11	Khu đất ở hoàn vốn Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,43	11,21	2,39			1,20	0,02
12	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,50	0,50			2,10	
13	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	12,00	9,69	8,00			2,31	
14	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,48	6,64	4,86			1,80	0,04
15	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,54	0,81	0,67			0,70	0,03
16	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,46	11,25	9,78			1,21	
17	Xây dựng Khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thi hành án, Hạt Kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	27,85	18,37	6,61			9,48	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	9,67	8,55	4,31			1,09	0,03
19	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,25	0,25	0,25				
20	Trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,22	0,22	0,18				
21	Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	8,20	8,20					
22	Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đông Hồ	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	6,88	6,76	0,79			0,12	
23	Xây dựng Trường mầm non xã Tân Long, điểm trường Đông Mây	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0,60	0,60	0,20				
24	Mở rộng trường mầm non số 1, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,10	0,06				0,04	
25	Trường mầm non Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hồ	0,47	0,47	0,47				
26	Trường mầm non số 2, xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	0,10	0,10	0,09				
27	Trường Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	0,06	0,05				0,01	
28	Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	19,28	17,00	14,23			2,16	0,12

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
29	Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	55,60	49,00	21,02			6,60	
30	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Các xã: Cây Thi, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi trên địa bàn huyện Đông Hồ	350,00	350,00					
31	Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	0,26						0,26
32	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	0,04					0,04	
33	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (2 hộ)	Xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	0,02					0,02	
34	Kho Hàm Chim tại tổ 16, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	8,00					8,00	
35	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	24,00	24,00					
36	Mỏ đất san lấp khu vực xóm Đồng Châm, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	6,54	6,54					
37	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	24,78	23,16				0,67	0,95
38	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
39	Dự án Đầu tư Trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,87	0,80	0,75			0,07	
40	Dự án Sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	4,51	4,45	0,90			0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
41	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,17	0,13			0,11	0,02
42	Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	1,16	1,06	0,35			0,10	
43	Mô đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01
44	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
45	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,58	0,58					
46	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,70	0,70					
47	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,25	1,83	0,02			0,40	0,02
48	Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,15				0,11	
49	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,26	0,06				
50	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	6,48	5,23	2,70			0,75	0,50
51	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL1B, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	3,00	0,70	0,56			2,30	
52	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
53	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06				
54	Dự án Đầu tư xây dựng Nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	17,06	15,04				2,02	

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Xã Hóa Thượng								
1	Nguyễn Thị Bắc	Xã Hóa Thượng	155	35	BHK	0,010	0,010		
2	Đỗ Văn Xá	Xã Hóa Thượng	61	21	CLN	0,020	0,020		
3	Nguyễn Quang Trung	Xã Hóa Thượng	588	35	BHK	0,014	0,014		
4	Hoàng Văn Dũng	Xã Hóa Thượng	389	35	LUC	0,038	0,020	0,018	
5	Nguyễn Thị Thủy	Xã Hóa Thượng	43	35	LUC	0,029	0,012	0,017	
6	Phạm Văn Oanh	Xã Hóa Thượng	170	40	LUC	0,050	0,020	0,030	
7	Trần Công Đoàn và Trần Thị Thoa	Xã Hóa Thượng	535	29	BHK	0,030	0,030		
8	Đặng Thị Sáu	Xã Hóa Thượng	222	19	LUC	0,055	0,020	0,035	
9	Mai Quý Điệp	Xã Hóa Thượng	641	29	BHK	0,020	0,020		
10	Nguyễn Quang Đại cùng sử dụng đất với Đào Trọng Cường	Xã Hóa Thượng	557	29	CLN	0,040	0,040		
11	Nguyễn Văn Vinh	Xã Hóa Thượng	15	24	BHK	0,016	0,016		
12	Nguyễn Văn Vinh	Xã Hóa Thượng	14	24	BHK	0,014	0,014		
13	Nguyễn Thị Thi	Xã Hóa Thượng	210	30	CLN	0,040	0,040		
14	Trương Lương Thi	Xã Hóa Thượng	364, 365	22	LUK	0,010		0,010	
15	Đào Trọng Cường	Xã Hóa Thượng	1024	7	CLN	0,007	0,007		
16	Phạm Đăng Sinh Luu Thị Kim Nhung	Xã Hóa Thượng	680	7	LUK	0,014	0,014		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
17	Phạm Đăng Sinh Luu Thị Kim Nhung	Xã Hóa Thượng	655	7	BHK	0,015	0,015			
18	Đỗ Thanh Xuân	Xã Hóa Thượng	257	19	LUK	0,072	0,025	0,047		
19	Hoàng Việt Thịnh	Xã Hóa Thượng	474	9	LUK	0,021	0,021			
20	Dương Văn Châu Nguyễn Thị Yên	Xã Hóa Thượng	1208	7	LUC	0,148	0,028	0,120		
21	Bùi Tiến Huy	Xã Hóa Thượng	1160	10	BHK	0,010	0,010			
22	Nguyễn Đức Hiền Bùi Thị Thanh Hà	Xã Hóa Thượng	1405	6	CLN	0,007	0,007			
23	Dương Văn Phong Lương Thị Hiền	Xã Hóa Thượng	713	7	LUC	0,033	0,007	0,026		
24	Trần Quang Toàn	Xã Hóa Thượng	241	35	CLN	0,007	0,007			
25	Trần Quang Thắng	Xã Hóa Thượng	242	35	LUC	0,075	0,014	0,061		
26	Nguyễn Thị Thùy Vi Văn Dũng	Xã Hóa Thượng	60	22	CLN	0,015	0,015			
27	Nguyễn Văn Hùng	Xã Hóa Thượng	1049,1077	6	LUK	0,055	0,010	0,045		
28	Luu Thị Nga	Xã Hóa Thượng	23	38	BHK	0,013	0,013			
29	Nguyễn Thị Thanh Hương	Xã Hóa Thượng	587	39	LUC	0,095	0,009	0,086		
30	Lê Văn Toàn, Nguyễn Thị Út	Xã Hóa Thượng	103, 104 476	23 25	LUK	0,005		0,005		
31	Nguyễn Thị Tân	Xã Hóa Thượng	52,31	11	LUK	0,024	0,024			
32	Tổng Thị Hạnh	Xã Hóa Thượng	667; 360	25	LUK	0,028	0,020	0,008		
33	Lê Văn Minh	Xã Hóa Thượng	236	40	LUC	0,017		0,017		
34	Trần Thế Duy	Xã Hóa Thượng	17	25	LUK	0,022	0,006	0,016		
35	Nguyễn Thị Kim	Xã Hóa Thượng	288	41	LUC	0,016		0,016		
36	Nguyễn Thị Nguyệt	Xã Hóa Thượng	193	40	LUC	0,074	0,040	0,034		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
II Xã Tân Long									
1	Lô Văn Khanh	Xã Tân Long	15	52	LUC	0,162		0,162	
2	Đàm Văn Ỗ	Xã Tân Long	16	55	LUK	0,079			0,079
III Xã Hóa Trung									
1	Nguyễn Tiến Dũng	Xã Hóa Trung	286	53	CLN	0,010	0,010		
2	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh (tức Nguyễn Thị Quỳnh)	Xã Hóa Trung	284	40	CLN	0,020	0,020		
IV Xã Nam Hòa									
1	Nguyễn Quốc Hoàn	Xã Nam Hòa	2383	19	BHK	0,023	0,023		
2	Nông Quyết Tiến	Xã Nam Hòa	360	13	LUK	0,007	0,007		
3	Tổng Văn Báo	Xã Nam Hòa	611	14	BHK	0,024	0,024		
4	Lê Văn Hùng	Xã Nam Hòa	2679	13	LUK	0,141	0,030	0,111	
V Xã Cây Thị									
1	Hà Văn Quyết	Xã Cây Thị	53; 54	80	LUK	0,022	0,022		
2	Vi Thị Khánh Hà	Xã Cây Thị	25	85	BHK	0,050	0,050		
VI Xã Hòa Bình									
1	Phùng Xuân Sang	Xã Hòa Bình	206	45	LUK	0,018		0,018	
		Xã Hòa Bình	215	45	BHK	0,026		0,026	
3	Nông Hải Ninh	Xã Hòa Bình	82	29	BHK	0,010	0,010		
4	Lê Văn Công	Xã Hòa Bình	346	42	BHK	0,008	0,008		
5	Hứa Trương Bách	Xã Hòa Bình	88	36	BHK	0,140		0,140	
VII Xã Văn Hán									
1	Đỗ Minh Phương	Xã Văn Hán	207	104	LNK	0,014	0,014		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Nguyễn Văn Dương	Xã Văn Hán	284	105	LUC	0,007	0,007			
3	Nguyễn Văn Thái	Xã Văn Hán	314	118	CLN	0,010	0,010			
		Xã Văn Hán	315	118	CLN	0,010	0,010			
VIII	Xã Hợp Tiến									
1	Vũ Quang Hào	Xã Hợp Tiến	243	77	CLN	0,010	0,010			
IX	Xã Khe Mo									
1	Nguyễn Văn Hạnh	Xã Khe Mo	190	53	CLN	0,007	0,007			
2	Lê Văn Biển	Xã Khe Mo	668	63	LUK	0,051	0,020	0,031		
3	Nguyễn Minh Đức	Xã Khe Mo	168	48	CLN	0,020	0,020			
4	Đặng Thị Hương	Xã Khe Mo	165	77	CLN	0,024	0,024			
X	Xã Tân Lợi									
1	Nguyễn Văn Chinh	Xã Tân Lợi	21	91	BHK	0,031		0,031		
2	Hoàng Văn Sinh	Xã Tân Lợi	540	90	BHK	0,033		0,033		
3	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Tân Lợi	228	64	BHK	0,043	0,020	0,023		
4	Trần Thị Dư	Xã Tân Lợi	99	64	LUK	0,008	0,008			
5	Trần Văn Hòa	Xã Tân Lợi	26	44	LUK	0,173	0,010	0,163		
6	Hoàng Văn Thiện	Xã Tân Lợi	12	90	LUK	0,016		0,016		
XI	Xã Văn Lãng									
1	Ngô Chiến Thắng	Xã Văn Lãng	156	40	BHK	0,040	0,040			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4129 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 875/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 147,49 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 5,37 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 142,12 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 92,95 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 80,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 10,39 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 1,74 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 125,01 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 124,94 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,074 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,06 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 52 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 147,49 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		147,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	142,12
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,91
2.2	Đất ở đô thị	ODT	15,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	74,92
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	42,16
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,87
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		92,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,014
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,39
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,26
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,14
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,77
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,44
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,64
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,74

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	124,94
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,26
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,91
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,07
2.1	<i>Trong đó:</i>		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,07
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,06
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,03
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,42
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,40
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 52 công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
	TỔNG		147,49	130,31	40,33	0,06		15,12	2,06
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,07	0,074	0,07				
2	Xây dựng Trại lợn	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	5,30	5,30					
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15	0,15	0,04				
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,60	0,60	0,31				
5	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (hộ ông: Nguyễn Văn Thành)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01					0,007	
6	Khu dân cư số 1	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15	0,15			0,06	
7	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	15,11	12,91	10,70			1,99	0,21
8	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31	2,26				0,02	0,03
9	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,27	0,18				
10	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,19	0,19	0,19				
11	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
12	Công trình cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,07	0,07					
13	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
14	Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,95	0,95	0,95				
15	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10	1,10				
16	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	10,79	1,10			2,64	
17	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	13,09	10,60	5,50			2,39	0,10
18	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
19	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,76	1,74			0,08	
20	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	3,27	2,75			1,64	0,32
21	Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mố	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	12,23	12,23					
22	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	8,00	8,00	8,00				
23	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
24	Công trình phụ trợ của mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	20,00	17,00	1,50			3,00	
25	Cầu Trần xóm Trung Sơn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,12	0,12	0,06				
26	Cầu Trần xóm Ngọc Sơn 1	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
27	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14	17,97	0,54			1,10	0,07
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20	2,37	0,20			0,82	0,01
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50	6,12	0,25			0,25	0,13
28	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09	4,93	0,35			0,21	0,95
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21	1,85	0,20			0,12	0,24
29	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07					0,07	
30	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25	0,25					
31	Bảo tồn Bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
32	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
33	Tôn tạo Di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phương Hoàng- Suối Mỏ Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90	0,22				0,68	
34	Nhà văn hóa thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,34	0,34	0,34				
35	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41	0,41					
36	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11	0,11					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
37	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,28	0,28	0,24				
38	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,004			0,001	
39	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,14	0,136	0,03				
40	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	0,006					
41	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,01				
42	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,071	0,01				
43	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,05	0,052	0,01				
44	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,07	0,068	0,02				
45	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,037					
46	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,014	0,004				
47	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	0,009	0,001				
48	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,070	0,01	0,060			
49	Chợ trung tâm Võ Nhai (chợ Đình Cả)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,74				
50	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13	0,13			0,04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
51	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,90	0,66				
52	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÕ NHAİ
(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	TT Đình Cả									
1	Hoàng Lệ Hà	Thị trấn Đình Cả	153	11	RSX	0,020	0,020			
2	Nông Hà An Minh	Thị trấn Đình Cả	113	25	CLN	0,024	0,024			
3	Hoàng Hải Sơn	Thị trấn Đình Cả	227	19	LUC	0,025	0,025			
4	Vy Thị Như	Thị trấn Đình Cả	342, 345	17	BHK	0,008	0,008			
5	Nguyễn Thị Thuần	Thị trấn Đình Cả	148	19	LUC	0,016	0,016			
6	Đặng Đình Việt	Thị trấn Đình Cả	15,16	17	BHK, CLN	0,060	0,060			
II	Xã Phú Thượng									
1	La Văn Kiên	Xã Phú Thượng	214	45	LUC	0,007	0,007			
2	Chu Quốc Khánh	Xã Phú Thượng	80	62	BHK	0,010	0,010			
3	Lương Hoàng Thái	Xã Phú Thượng	337	30	CLN	0,016	0,016			
4	Mông Văn Tâm	Xã Phú Thượng	437	54	BHK	0,037	0,037			
5	La Thị Thịnh	Xã Phú Thượng	408	31	LUK	0,009	0,009			
6	Lý Hoài Linh	Xã Phú Thượng	391	31	LUK	0,010	0,010			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
III	Xã Lâu Thượng									
1	Vi Văn Sửu	Xã Lâu Thượng	367	32	LUK	0,015	0,015			
2	Hoàng Thị Vĩ	Xã Lâu Thượng	228	20	LUK	0,020	0,020			
3	Luân Văn Hải	Xã Lâu Thượng	234	39	LUK	0,027	0,027			
4	Triệu Văn Vang	Xã Lâu Thượng	269	31	LUK	0,010	0,010			
5	Trần Văn Phương	Xã Lâu Thượng	67	41	BHK	0,010	0,010			
6	Nguyễn Thị Yên	Xã Lâu Thượng	8	32	LUC	0,025	0,025			
7	Lê Thị Hạ	Xã Lâu Thượng	93	20	LUK	0,020	0,020			
		Xã Lâu Thượng	96	20						
8	Hoàng Thị Mai	Xã Lâu Thượng	201	19	BHK	0,015	0,015			
IV	Xã La Hiên									
1	Nguyễn Trần Độ	Xã La Hiên	537	100	BHK	0,010	0,010			
2	Nông Thanh Bằng	Xã La Hiên	561	52	LUK	0,020	0,020			
3	Nguyễn Bá Dương	Xã La Hiên	221	85	LUK	0,020	0,020			
4	Nguyễn Bá Hải	Xã La Hiên	239	85	LUK	0,011	0,011			
5	Nguyễn Bá Hải	Xã La Hiên	238	85	LUK	0,025	0,025			
6	Chu Quang Thành	Xã La Hiên	487	52	LUK	0,020	0,020			
7	Chu Thanh Tùng	Xã La Hiên	219	68	LUC	0,074	-	0,074		
8	Lê Thị Hương	Xã La Hiên	164	43	LUK	0,015	0,015			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
V	Xã Bình Long									
1	Lưu Thúy Hương	Xã Bình Long	19	64	CLN	0,010	0,010			
2	Nguyễn Văn Thủy	Xã Bình Long	102	11	LUK	0,021	0,021			
VI	Xã Tràng Xá									
1	Nông Văn Thật	Xã Tràng Xá	67	114	BHK	0,012	0,012			
2	Hoàng Thị Thảo	Xã Tràng Xá	103	114	BHK	0,015	0,015			
3	Lê Văn Liên	Xã Tràng Xá	88	79	CLN	0,012	0,012			
4	Nông Văn Thống	Xã Tràng Xá	166	114	BHK	0,020	0,020			
5	Lương Việt Đức	Xã Tràng Xá	130	114	BHK	0,018	0,018			
VII	Xã Cúc Đường									
1	Hoàng Quốc Anh	Xã Cúc Đường	226	62	BHK	0,025	0,025			
		Xã Cúc Đường	62	62	BHK					
VIII	Xã Dân Tiến									
1	Lương Văn Đình	Xã Dân Tiến	252	48	BHK	0,050	0,050			
2	Lê Quý Gan	Xã Dân Tiến	171	29	BHK	0,010	0,010			
3	Nguyễn Văn Khuy	Xã Dân Tiến	62	54	LUK	0,010	0,010			
4	Lê Quang Nở	Xã Dân Tiến	225	29	BHK	0,010	0,010			
IX	Xã Phương Giao									
1	Triệu Tiến Vương	Xã Phương Giao	269	6	LUK	0,020	0,020			
2	Đặng Văn Huê	Xã Phương Giao	248	85	CLN	0,010	0,010			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4130/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 872/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 699,75 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 0,20 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 699,55 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 658,23 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 553,74 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 104,39 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 586,52 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 586,32 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,20 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 110 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 699,75 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		699,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	699,55
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	83,23
2.2	Đất ở đô thị	ODT	244,62
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27
2.4	Đất an ninh	CAN	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	4,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,30
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	63,27
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,51
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		658,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	553,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	65,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,39
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	19,90
2.2	Đất ở đô thị	ODT	18,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,00
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	31,94
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,90
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,51
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	586,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	279,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>155,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V
Danh mục 110 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
Tổng cộng			699,75	586,52	279,79	0,00	0,00	113,13	0,10
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường, TP Sông Công	0,24	0,24					
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã, TP Sông Công	0,21	0,21					
5	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	6,10	3,00	1,80			3,10	
6	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,90	1,70			0,10	
7	Khu đô thị số 1, phường Phố Cò (Khu dân cư số 1, phường Phố Cò)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,50	2,50			0,50	
8	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Châu Sơn, TP Sông Công	5,00	5,00	5,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
9	Khu đô thị phường Bách Quang	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công	15,00	13,00	7,50			2,00	
10	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	3,80	3,10	1,80			0,70	
11	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
12	Khu đô thị KOSY tại phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	14,60	13,70	6,00			0,90	
13	Khu đô thị phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	5,00	4,50	2,00			0,50	
14	Khu đô thị đường Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,00	2,50			1,00	
15	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	12,00	9,00	5,00			3,00	
16	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1,2,3)	Phường Bách Quang, phường Châu Sơn, TP Sông Công	8,00	6,60	4,00			1,40	
17	Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,90	1,70	0,80			0,20	
18	Khu đô thị Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	8,00			1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
19	Khu tổ hợp dịch vụ, trung bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cái Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (để đấu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,50	3,50	2,00			1,00	
20	Khu đô thị số 1 Cái Đan	Phường Cái Đan, TP Sông Công	22,50	19,50	9,00			3,00	
21	Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	5,00	4,60	4,00			0,30	0,1
22	Khu tái định cư tổ dân phố 4, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,80	0,60	0,20			0,20	
23	Khu đô thị đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	3,60	3,20	2,40			0,40	
24	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	18,00	16,00	9,00			2,00	
25	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
26	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
27	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	5,50			1,00	
28	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công	Phường Cái Đan, TP Sông Công	21,31	20,11	18,07			1,20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
29	Khu dân cư đường Thăng Lợi Kéo dài	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	15,00	13,00	10,00			2,00	
30	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	23,00	21,00	12,00			2,00	
31	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	15,00	10,00	4,00			5,00	
32	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,80	4,90			0,20	
33	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang (bổ sung thêm)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	25,90	19,30	3,10			6,60	
34	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
35	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	13,00	12,20	8,60			0,80	
36	Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,50	8,00			0,50	
37	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	5,60	5,50	4,00			0,10	
38	Điểm dân cư số 1, xóm Bờ Lờ, xã Vinh Sơn (đấu giá đất Thương mại - Dịch vụ)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,16					0,16	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
39	Xây dựng nhà một cửa, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,27	0,27	0,18				
40	Xây dựng Trụ sở UBND phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00					
41	Trụ sở Công an phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,15					0,15	
42	Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,15					0,15	
43	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,00	2,00					
44	Thao trường Trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,80	2,80	1,00				
45	Công ty Môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,60				
46	Trường Mầm non Lương Châu	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
47	Trường Mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,50				
48	Trường Mầm non Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	0,60	0,60	0,20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
49	Trường THCS Thăng Lợi	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,43	0,43	0,43				
50	Trường Mầm non Việt Đức	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
51	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,18					0,18	
52	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,30				
53	Trường Mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,50	0,50	0,50				
54	Trường Mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
55	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
56	Trường Mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
57	Mở rộng Trường Tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
58	Trường Mầm non Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,40	0,40	0,35				
59	Trường Tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00	0,60				
60	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
61	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,35	0,35	0,35				
62	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
63	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	2,00	1,90	0,70			0,10	
64	Khu công nghiệp Sông Công 1 (Giai đoạn 2, 3)	Phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	6,46	3,84			3,54	
65	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	200,00	162,00	46,00			38,00	
66	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	25,90	24,40	11,20			1,50	
67	Mở rộng Công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	1,40	1,40	0,70				
68	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cái Đan, TP Sông Công	7,00	6,50	6,50			0,50	
69	Trung tâm thương mại Phố Cò (đề đấu giá)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,50					0,50	
70	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	4,20	3,70				0,50	
71	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,09	0,09					
72	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,16	0,13	0,13			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
73	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,50	0,48	0,20			0,02	
74	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng	Phường Cải Đan, TP Sông Công	1,20	1,20	0,30				
75	Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi	Phường Cải Đan, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
76	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Châu Sơn của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hào	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,46	0,46	0,30				
77	Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,30	0,30	0,30				
78	Xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ tại phường Mỏ Chè (đất ở + đất thương mại dịch vụ)	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	1,34					1,34	
79	Cửa hàng xăng dầu số 82	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,16	0,12				0,04	
80	Cửa hàng xăng dầu Cải Đan	Phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công	0,30	0,30	0,15				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
81	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cái Đan (để đấu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,33	0,27	0,07			0,06	
82	Câu lạc bộ thể thao Sông Công	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
83	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,30	2,50	1,60			0,80	
84	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,28	0,26	0,24			0,02	
85	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
86	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
87	Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,40	4,00	3,20			0,40	
88	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,99	0,99	0,99				
89	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,73	5,52	0,70			0,21	
90	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	7,00	1,10				5,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
91	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	9,90	9,80				0,10	
92	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
93	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	4,00	3,70	2,00			0,30	
94	Đường Trần Phú	Phường Cải Đan, TP Sông Công	6,30	5,50	2,50			0,80	
95	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang	Xã Tân Quang, phường Bách Quang, TP Sông Công	3,70	2,80	0,90			0,90	
96	Đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, phường Thắng Lợi, phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công	5,50	5,00	2,00			0,50	
97	Đường nối Khu công nghiệp Sông công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, TP Sông Công	12,50	11,00	5,50			1,50	
98	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến nút giao đường quy hoạch đi Khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (cổng Trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	2,90	2,00	1,00			0,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
99	Đường 30/4, đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
100	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,60	0,60			0,40	
101	Đường 30-4 và Khu dân cư hai bên đường	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	3,50	2,50	1,00			1,00	
102	Mở rộng Quảng trường và xây dựng Hội trường Thành Ủy Sông Công	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,30	1,00				0,30	
103	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
104	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,08	0,08	0,06				
105	Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công	Các xã, phường, TP Sông Công	0,09	0,08	0,06			0,01	
106	Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
107	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2)	Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	14,30	7,38	1,53			6,92	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
108	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,64	0,64	0,32				
109	Nghĩa trang Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,65	1,65					
110	Nghĩa trang Vinh Hằng Sông Công	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	3,86	3,86	2,00				

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
I	Phường Thắng Lợi					0,0845	0,0845	
1	Đỗ Thị Hồng Lan	Phường Thắng Lợi	476	49-III	CLN	0,0040	0,0040	
2	Nguyễn Ngọc Giang	Phường Thắng Lợi	199	18 (62-III)	CLN	0,0050	0,0050	
3	Đình Tiến Trọng	Phường Thắng Lợi	491	48-IV	CLN	0,0100	0,0100	
3	Nguyễn Thị Lan	Phường Thắng Lợi	94	62-IV	BHK	0,0100	0,0100	
4	Lê Văn Mừng	Phường Thắng Lợi	281a	48-III	CLN	0,0050	0,0050	
5	Nguyễn Duy Phong	Phường Thắng Lợi	27	49-III	BHK	0,0295	0,0295	
5	Vũ Thị Sen	Phường Thắng Lợi	57	47-IV	CLN	0,0040	0,004	
6	Đỗ Thị Hồng Lan	Phường Thắng Lợi	211E	48-IV	CLN	0,0040	0,004	
7	Phạm Thị Thính	Phường Thắng Lợi	162	18 (62-III)	CLN	0,0020	0,002	
7	Bùi Văn Công	Phường Thắng Lợi	45	49-III	CLN	0,0070	0,007	
8	Trần Quốc Trung	Phường Thắng Lợi	207a	48-IV	CLN	0,0040	0,004	
II	Phường Châu Sơn					0,0659	0,0345	0,0314
1	Trần Văn Phương	Phường Châu Sơn	214	34-II	CLN	0,0050	0,005	
2	Lưu Mạnh Hùng	Phường Châu Sơn	114	34-IV	CLN	0,0045	0,0045	
3	Nguyễn Văn Hoà	Phường Châu Sơn	43b	33-III	LNK	0,0050	0,005	
4	Nguyễn Viết Luyện, Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Phường Châu Sơn	153a	34-I	LUK	0,0514	0,02	0,0314

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
III	Phường Mỏ Chè					0,0753	0,0693	0,0060
1	Nguyễn Thị Kỳ	Phường Mỏ Chè	238	35-IV	LUK	0,0060		0,0060
2	Lê Thị Nga	Phường Mỏ Chè	25F	48-III	CLN	0,0034	0,0034	
3	Phạm Thế Cường	Phường Mỏ Chè	292	48-II	CLN	0,0100	0,0100	
2	Bùi Quang Phong	Phường Mỏ Chè	183	47-II	CLN	0,0061	0,0061	
3	Nguyễn Văn Tiến	Phường Mỏ Chè	20	47-IV	CLN	0,0198	0,0198	
4	Vũ Thị Phụ	Phường Mỏ Chè	227	47-II	CLN	0,0300	0,0300	
IV	Phường Cải Đan					0,1847	0,0230	0,1617
1	Ngô Công Sự	Phường Cải Đan	441	77-I	LUK	0,0228		0,0228
2	Ngô Công Sự	Phường Cải Đan	442	77-I	LUK	0,0221		0,0221
3	Lê Công Đức	Phường Cải Đan	178	76-II	LUK	0,0284		0,0284
4	Lê Công Đức	Phường Cải Đan	268	76-II	LUC	0,0180		0,0180
5	Nguyễn Văn Thanh	Phường Cải Đan	363	51-III	CLN	0,0100	0,0100	
6	Nguyễn Minh Đảm	Phường Cải Đan	180	77-II	CLN	0,0080	0,0080	
7	Lê Duy Thái	Phường Cải Đan	217	76-II	LUC	0,0280		0,0280
8	Nguyễn Thành Tâm	Phường Cải Đan	71	51-III	CLN	0,0050	0,0050	
9	Phạm Văn Thái	Phường Cải Đan	269	76-II	LUK	0,0176		0,0176
10	Phạm Văn Thái	Phường Cải Đan	215	76-II	LUK	0,0248		0,0248
V	Phường Bách Quang					0,0200	0,0200	
1	Lê Thị Tuyết	Phường Bách Quang	225	36-I	CLN	0,0050	0,0050	
2	Lê Đức Đài	Phường Bách Quang	163	38-IV	CLN	0,0100	0,0100	
3	Phạm Thanh Hải	Phường Bách Quang	133A	37-II	CLN	0,0050	0,0050	
VI	Phường Phố Cò					0,0276	0,0276	
1	Dương Thị Hà	Phường Phố Cò	336	89-II	CLN	0,0050	0,0050	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
2	Trương Thị Hiệp	Phường Phố Cò	585	75-II	CLN	0,0100	0,0100	
3	Ngô Thị Thanh	Phường Phố Cò	15F	90-I	CLN	0,0048	0,0048	
4	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	Phường Phố Cò	253D	89-II	CLN	0,0028	0,0028	
5	Cao Thị Nhạn	Phường Phố Cò	260	89-I	BHK	0,0050	0,0050	
VII	Xã Tân Quang					0,0870	0,0870	
1	Nguyễn Hải Yến	Xã Tân Quang	118B	102-I	CLN	0,0150	0,0150	
2	Vũ Văn Ninh	Xã Tân Quang	350	53	CLN	0,0100	0,0100	
3	Vũ Tuấn Tú	Xã Tân Quang	158C	103-I	HNK	0,0100	0,0100	
4	Lê Thị Đua	Xã Tân Quang	94A	103-II	CLN	0,0300	0,0300	
5	Nguyễn Thị Bình	Xã Tân Quang	90C	90-IV	CLN	0,0100	0,0100	
6	Đông Thị Sâm	Xã Tân Quang	251	11-II	CLN	0,0120	0,0120	
VIII	Xã Bá Xuyên					0,0500	0,0500	
1	Phạm Thị Cẩm Anh	Xã Bá Xuyên	257	9-IV	CLN	0,0200	0,0200	
2	Đông Thị Huệ	Xã Bá Xuyên	64	98-III	CLN	0,0300	0,0300	
IX	Xã Bình Sơn					0,0688	0,0688	
1	Vũ Văn Dương	Xã Bình Sơn	117k	96-III	CLN	0,0200	0,0200	
2	Vũ Văn Thơ	Xã Bình Sơn	117F	96-III	CLN	0,0118	0,0118	
3	Nguyễn Văn Tiến	Xã Bình Sơn	224	109	CLN	0,0070	0,0070	
4	Đào Xuân Lượng	Xã Bình Sơn	218	19-III	CLN	0,0300	0,0300	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4131/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 thành phố Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 874/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.984,30 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 1,31 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 1.982,99 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 1.781,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 1.316,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 450,38 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 14,47 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 1.488,27 ha, trong đó:

Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.488,27 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 14,52ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 259 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 1.984,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.984,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.982,99
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	459,61
2.2	Đất ở đô thị	ODT	607,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07
2.4	Đất an ninh	CAN	0,82
2.5	Đất quốc phòng	CQP	5,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	350,36
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	305,28
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,64
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.781,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.316,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	621,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	148,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	450,38
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	119,61
2.2	Đất ở đô thị	ODT	130,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,83
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	5,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,47
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	43,29
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,15
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,70
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,74
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,81
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,28
3	Đất chưa sử dụng	DCS	14,47

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.488,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	630,23
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>442,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	214,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	307,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	26,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số 4131 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		14,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,52
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,51
2.2	Đất ở đô thị	ODT	5,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,81
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,71
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,75
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,44
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 259 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 4131 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
	TỔNG CỘNG		1984,30	1489,58	631,21	19,80		480,21	14,52
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Gia Sàng, TPTN	0,005	0,005					
2	Đầu giá đất tại phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,08					0,08	
3	Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường Hoàng Văn Thụ (giai đoạn 2)	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,21	0,04				0,17	
4	Sân Golf Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Trìu, TPTN	122,00	104,86				17,09	0,05
		Xã Phúc Xuân, TPTN	12,82	12,29				0,53	
5	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm kết hợp chăm sóc sắc đẹp và vui chơi giải trí cho trẻ em	Phường Đồng Quang, TPTN	0,02					0,02	
6	Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ, phường Trung Vương	Phường Trương Vương, TPTN	0,34					0,34	
7	Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở	Phường Trương Vương, TPTN	1,86					1,86	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
8	Văn phòng làm việc, nhà kho, nhà xưởng và bãi chứa hàng của Doanh nghiệp tư nhân Đại Cát Thành	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,49	0,39				0,10	
9	Mở rộng công trình phụ trợ Chi nhánh may Việt Thái (Công ty Cổ phần thương mại TNG)	Phường Tân Lập, TPTN	0,26	0,23				0,03	
10	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Xã Quyết Thắng, TPTN	31,15	27,83	13,74			3,32	
11	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, TPTN	19,10	12,74	11,20			6,34	0,02
12	Khu đô thị An Phú	Phường Tân Thịnh, TPTN	18,54	15,81	8,35			2,69	0,04
		Phường Đồng Quang, TPTN	10,34	7,70	5,44			2,64	
13	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung, TPTN	0,25	0,00	-			0,21	0,04
		Phường Quang Vinh, TPTN	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, TPTN	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
14	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	19,80	19,25	18,89			0,55	
		Phường Gia Sàng, TPTN	0,26	0,20	-			0,05	0,01
15	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	29,20	14,20			8,47	
16	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47,00	36,57	17,30			10,03	0,40

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
17	Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	42,58	37,03	20,08			5,55	
18	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07
19	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Phúc Xuân, TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00
20	Dự án số 1, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu, đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Sơn Cẩm, TPTN	10,00	8,00	2,00			2,00	
		Phường Quan Triều, TPTN	3,45	3,15	0,90			0,30	
		Phường Quang Vinh, TPTN	11,30	10,10	3,50			1,20	
		Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,90	0,40				0,50	
		Phường Trương Vương, TPTN	0,60	0,10				0,50	
		Phường Túc Duyên, TPTN	5,00	4,00	2,80			1,00	
		Phường Gia Sàng, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
		Phường Cam Giá, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80	
21	Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Cao Ngạn, TPTN	3,20	2,20	1,22			1,00	
		Xã Linh Sơn, TPTN	20,00	16,00	4,00			4,00	
		Xã Huống Thượng, TPTN	14,00	12,00	4,00			2,00	
		Phường Chùa Hang, TPTN	0,50	0,35				0,15	
		Phường Đồng Bẩm, TPTN	3,60	3,45	1,60			0,15	
22	Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	19,88	17,64	16,25			2,24	
23	Khu công nghiệp Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	30,70	27,30	22,50			3,40	
		Xã Phúc Xuân, TPTN	60,00	51,00	24,00			9,00	
		Xã Phúc Hà, TPTN	14,27	11,85	6,00			2,38	0,03
24	Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	70,55	38,17	15,69			31,70	0,68
25	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh niên xung phong và Khu dân cư hai bên đường	Phường Gia Sàng, phường Tân Lập, phường Phú Xá, TPTN	17,33	17,29	13,55			0,04	
26	Vườn ươm cây tại xóm Nam Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	1,31	1,31	0,98				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
27	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,70	0,50				0,20	
28	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,20					0,20	
29	Khu dân cư số 5, phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	1,54	1,10	1,10			0,44	
30	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán, TPTN	16,38	14,03	4,40			2,35	
31	Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,69	0,35				0,34	
32	Xây dựng, cải tạo hạ tầng Khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,08	0,02				0,06	
33	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23, phường Phú Xá, TPTN	Phường Phú Xá, TPTN	8,16	5,58	5,05			2,58	
34	Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,80	6,13	2,48			1,61	0,06
35	Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	12,76	6,80	4,03			5,94	0,02
36	Khu dân cư 11A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,34	0,31	0,31			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
37	Khu tái định cư liên tổ 19+20, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	5,00	4,50	2,30			0,50	
38	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,85	0,80	0,30			0,05	
39	Khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,50	0,45	0,05			0,05	
40	Xây dựng cấp bách Khu dân cư số 3, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,01					0,01	
41	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, TPTN	4,25	2,81	0,20			1,20	0,24
42	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Phú Xá, TPTN	1,46	1,46	0,87				
43	Khu đô thị tổ 8B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	13,01	3,31	0,44			9,51	0,19
		Phường Phú Xá, TPTN	0,10					0,10	
44	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	9,48	7,79	5,61			1,56	0,13
45	Khu dân cư đôi bà Năm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,76	0,80				0,96	
46	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,22	0,02				0,20	
47	Khu dân cư 7B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	0,08	0,03				0,05	
48	Mở rộng khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,22	5,65	0,88			1,39	0,18
49	Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,13	1,20			1,50	0,17
50	Khu dân cư số 3, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,23	1,10			1,54	0,03
51	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập (phần mở rộng)	Phường Tân Lập, TPTN	1,25	0,45	0,20			0,80	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
52	Khu dân cư số 4 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,37	2,68	1,13			0,69	
53	Khu dân cư số 4 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,73	1,88	1,11			1,85	
54	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,34	1,72	0,51			0,62	
55	Khu dân cư số 6 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,26	0,63				2,63	0,004
56	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,78	0,78	0,78				
57	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Phường Quang Trung, TPTN	0,67	0,67	0,67				
58	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,77	0,08	0,08			0,06	0,63
59	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, TPTN	3,80	3,80	3,80				
60	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,60	3,56	3,49			0,04	
61	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,29	6,11	3,91			1,18	
62	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12	0,12				
63	Khu dân cư Tân lập -Thịnh Đán (Khu số 1)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán, TPTN	20,51	16,16	3,36			4,17	0,18
64	Khu đô thị 10A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,69	1,29	0,02			1,40	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
65	Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến trọng thuộc Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TPTN giai đoạn II tại Khu tái định cư số 2, Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,70	0,70	0,39				
66	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	6,40	5,64	3,23			0,76	
67	Xây dựng Khu dân cư đồi Yên Ngựa	Phường Quang Trung, TPTN	0,03					0,03	
68	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,17	1,34	0,05			0,83	
69	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2- Khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
70	Khu dân cư 11B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	1,31	1,31					
71	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	Phường Quang Trung, TPTN	12,80	6,10	2,00			6,70	
72	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
73	Nhà ở thương mại TNG Village	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,37	0,28	0,07			0,09	
74	Đường nối từ đường Minh Cầu vào nhà ở xã hội TNG, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,31	0,05	0,01			0,26	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
75	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	2,67	2,52	2,35			0,16	
76	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 4, phường Tân Thịnh	Phường Quang Trung, TPTN	0,09	0,08	0,01			0,01	0,001
		Phường Tân Thịnh, TPTN	0,64	0,42	0,35			0,13	0,09
77	Khu dân cư HAVICO, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,52	0,40	0,30			0,12	
78	Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	17,96	16,24	8,88			1,70	0,02
79	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	15,30	14,83	9,36			0,47	
80	Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,69	1,39	1,39			0,30	
81	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	4,47	3,96	3,96			0,50	0,01
82	Khu tái định cư phục vụ mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, TPTN	3,06	2,64	1,84			0,37	0,05
83	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	7,69	6,28	4,64			1,06	0,35
84	Khu dân cư số 12	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,65	1,49	0,20			2,16	
85	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào Trường Chuyên Thái Nguyên)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,90	0,80	0,80			0,10	
86	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban quản lý dự án)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,13	0,13	0,13				
87	Khu dân cư 7A, phường Túc Duyên, TPTN (Hạng mục đường và hệ thống thoát nước)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,03	0,03					
88	Khu dân cư số 8 Túc Duyên	Phường Túc	5,00	5,00	2,80				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	(giai đoạn 2)	Duyên, TPTN							
89	Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,50	0,27	0,27			0,23	
90	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	5,83	1,08				4,75	
91	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên Xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	15,31	10,81	8,60			4,50	
92	Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng (giáp Khu dân cư Kosy Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, TPTN	18,60	13,40	4,69			5,20	
93	Khu dân cư Kosy Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	7,17	4,49	3,89			2,68	
94	Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	5,32	2,04	0,94			3,18	0,10
95	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, TPTN	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
96	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 4)	Phường Thịnh Đán, TPTN	7,76	4,73	1,73			3,03	
97	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 5)	Phường Thịnh Đán, Phường Tân Lập, TPTN	11,28	9,93	3,32			1,35	
98	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,27	0,22	0,07			0,05	
99	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang	Phường Chùa Hang, TPTN	1,92	0,02				1,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
100	Khu dân cư phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	4,38	2,80	2,80			1,58	
101	Khu dân cư phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, xã Quyết Thắng	Phường Tân Thịnh, xã Quyết Thắng, phường Quang Trung, TPTN	1,70	0,80	0,10			0,90	
102	Khu tái định cư đường Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
103	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, TPTN	8,21	2,89				5,29	0,03
		Xã Cao Ngạn, TPTN	8,11	5,43	1,36			2,57	0,11
104	Khu đất dự kiến hoàn vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới, huyện Đồng Hỷ	Phường Chùa Hang, phường Đồng Bầm, TPTN	10,05	5,20	4,20			4,85	
105	Khu dân cư 2 bên đường Huống Thượng - Chùa Hang (đoạn qua công phường Chùa Hang và phường Đồng Bầm)	Phường Chùa Hang, TPTN	4,07	2,30	1,88			1,77	
106	Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,00	0,50				1,50	
107	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh niên Xung phong và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá, TPTN	0,83	0,13	0,13			0,70	
108	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82	
109	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,51	2,00	1,20			1,51	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
110	Nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư cũ	Phường Trung Thành, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
111	Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn, TPTN	1,15	1,15	1,15				
112	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4,13	0,12				2,45	1,55
113	Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,07	0,03				0,04	
114	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, TPTN	4,18	2,88	2,31			1,30	
115	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	19,52	18,88	9,42			0,64	
116	Khu nông nghiệp công nghệ cao và Khu tái định cư Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,49	0,48	0,32				0,01
117	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,09	1,00			1,17	0,02
118	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4,5, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,42	3,26	3,26			0,16	
119	Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,50	0,50					
120	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Gia Sàng, TPTN	0,13	0,05	0,05			0,08	
		Phường Tân Lập, TPTN	12,60	6,16	1,42			6,27	0,17
121	Khu dân cư Ban Tích, tại ngõ 536 đường CMT8 (thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, TPTN	0,64	0,04	0,04			0,60	
122	Khu tái định cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,26	0,59	0,22			0,56	0,11

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
123	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,20	0,20	0,20				
124	Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	46,57	36,15	8,80			10,42	
125	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	9,70	8,07	3,90			1,62	0,01
126	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,77	6,64	2,56			1,11	0,02
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,91	1,46	0,15			0,45	
127	Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cầm 1	Xã Sơn Cầm, TPTN	18,19	16,24	6,15			1,85	0,10
128	Khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	2,70	1,90	1,60			0,80	
129	Khu tái định cư số 1 Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm, TPTN	6,42	4,57	2,07			1,85	
130	Khu tái định cư số 2 Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm, TPTN	6,81	4,55	1,62			2,25	0,01
131	Xây dựng Khu tái định cư số 1, 2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	15,60	13,20	5,70			1,80	0,60
132	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, TPTN	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,51	1,04	0,363			0,39	0,08
133	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
134	Tiểu bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, TPTN	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
135	Khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, TPTN	48,80	44,40	9,50			4,40	
136	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	11,64	6,32	5,74			5,32	
137	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	13,50	9,24	7,57			4,21	0,05
138	Điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,20	3,23	0,48			1,97	
139	Xây dựng tạm nhà để xe và nhà đa năng của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, TPTN	0,04					0,04	
140	Xây dựng Trụ sở UBND xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,63					0,63	
141	Xây dựng Trụ sở UBND phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành, TPTN	0,63	0,63	0,63				
142	Xây dựng Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,50					0,50	
143	Xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,27	0,26				0,01	
144	Trụ sở Công an xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	0,15					0,15	
145	Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,15					0,15	
146	Trụ sở Công an xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,20					0,20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
147	Mở rộng Trụ sở Công an phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,03					0,03	
148	Mở rộng Trụ sở Công an tỉnh (cơ sở 1)	Phường Trung Vương, TPTN	0,08					0,08	
149	Mở rộng Trụ sở Công an phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,03	0,03					
150	Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích Lương	Phường Tích Lương, TPTN	0,18	0,18	0,18				
151	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,30	4,18	0,40			0,12	
152	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TPTN	0,56	0,56	0,56				
153	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,38	0,38	0,38				
154	Tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	2,16					2,16	
155	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương TPTN	1,71	0,73					0,98
156	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,08	0,28	0,08			0,80	
157	Nhà văn hóa tổ 14, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,03					0,03	
158	Nhà văn hóa tổ 7, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,06					0,06	
159	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,92	4,26	2,28			0,66	
160	Xây dựng Công trình và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,15	0,15	0,15				
161	Xây dựng Trạm y tế xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,11					0,11	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
162	Cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trương Vương, TPTN	0,02					0,02	
163	Trường Mầm non Đồng Liên	Xã Đồng Liên, TPTN	0,17	0,17	0,08				
164	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	
165	Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, TPTN	Phường Túc Duyên, TPTN	0,59	0,59	0,52				
166	Trường Mầm non Túc Duyên xây dựng lớp học 2 tầng 8 phòng	Phường Túc Duyên, TPTN	0,14					0,14	
167	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,33	1,30	1,13			0,03	
168	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trường Mầm non xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,02	0,02					
169	Mở rộng Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,98	0,40	0,08			0,58	
170	Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,11	3,58	0,65			0,53	
171	Trường Mầm non Liên cơ gang thép	Phường Hương Sơn, TPTN	0,10						0,10
172	Xây dựng Trường Mầm non Quang Vinh. Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	0,50	0,50	0,50				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
173	Trường THCS Quang Vinh, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Phường Quang Vinh, TPTN	0,30	0,30	0,30				
174	Xây dựng Trường Mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,63	0,11	0,08			0,52	
175	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	
176	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Long	Phường Tân Long, TPTN	0,08	0,06				0,02	
177	Trường Mầm non Quan Triều (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Phường Quan Triều, TPTN	0,19						0,19
178	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,78	0,78					
179	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,51	0,51					
180	Mở rộng Trường Mầm non Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,30	0,30	0,30				
181	Trường Mầm non Phúc Triu	Xã Phúc Triu, TPTN	0,33	0,03					0,30
182	Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05					0,05	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
183	Trường Mầm non Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,25					0,25	
184	Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN	Xã Quyết Thắng, TPTN	6,00	4,50	4,00			1,50	
185	Trường Mầm non xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,33					0,33	
186	Trường Tiểu học xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,95					0,95	
187	Trường Trung học cơ sở xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	1,03					1,03	
188	Trường Trung cấp nghề Thái Hà	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,14	1,02	1,02				0,12
189	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,17					0,11	0,06
190	Mở rộng Trường Tiểu học Trung Thành (hạng mục sân tập thể dục thể thao)	Phường Trung Thành, TPTN	0,00						
191	Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,46	0,45	0,30				0,01
192	Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, TPTN	0,33					0,33	
193	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, TPTN	29,74	25,81	8,74			3,93	
194	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm, TPTN	20,10	18,30	5,00			1,80	
195	Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch bê tông khí chưng áp autoclaved concrete acc xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,15	1,10	0,25			0,05	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
196	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,36	0,21	0,05			0,15	
197	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TPTN	22,20	22,20		19,80			
198	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân và xã Phúc Trìu, TPTN	40,00	30,30	7,70			9,70	
199	Khu kinh doanh, chế biến, xuất nhập khẩu nông lâm sản - Công ty Cổ phần gỗ Phượng Anh	Phường Tân Thành, TPTN	0,65	0,65	0,65				
200	Xây dựng Nhà máy điện tử Glonics	Phường Phú Xá, TPTN	0,02	0,02	0,02				
201	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, TPTN	14,64	9,64	1,34			5,00	
202	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	19,50	14,74	1,46			4,76	
203	Mở rộng bãi thải Nam, nắn suối CD, hành lang an toàn Công ty Than Khánh Hòa, xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	16,08	13,29	6,85			2,79	
204	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	4,04	3,71	0,18			0,33	
205	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Phúc Hà, TPTN	1,39	0,07				1,32	
206	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,00	1,92	1,80			0,08	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
207	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 (địa phận phường Thịnh Đán)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05	0,01				0,04	
208	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,23	0,15				0,08	
		Phường Thịnh Đán, TPTN	1,33	1,13	0,57			0,20	
209	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Tân Lập (giai đoạn 2)	Phường Tân Lập, TPTN	0,40	0,25				0,15	
210	Nâng cấp cầu Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,68					0,66	0,02
211	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Trung Thành (giai đoạn 2)	Phường Trung Thành, TPTN	0,53	0,20				0,33	
212	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Quang Trung (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,04	0,004				0,04	
213	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,20	1,99	1,12			0,09	0,12
214	Trường Tiểu học số 1 Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,40	0,40					
215	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn 2, phường Phú Xá (chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GDD)	Phường Phú Xá, TPTN	4,58	3,72	1,87			0,86	
216	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km0+300 đến Km3+500	Phường Quang Trung, TPTN	0,03	0,03					
217	Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,06	0,06	0,04				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
218	Đầu tư xây dựng phát triển tổng hợp đô thị động lực, TPTN vay vốn WB -Hạng mục: Xây dựng đường Huống Thượng Chùa Hang (Cầu Mo Linh - địa phận Đồng Bầm)	Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn và xã Huống Thượng, TPTN	14,45	8,05	4,71			6,08	0,32
219	Nâng cấp đường Cù vãn An Khánh Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	2,20	1,99	1,30			0,09	0,12
220	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	5,73	2,47	2,47			3,25	0,01
221	Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân cư A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TPTN	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,56	0,03				0,53	
222	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên, TPTN	3,40	2,50	1,60			0,90	
		Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,60	0,30				0,30	
223	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu), địa phận phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,86	0,36	0,06			0,50	
224	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,65	0,51	0,08			0,14	
225	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 (nút giao đường Tố Hữu) đến Km 9+500, địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,35	0,50	0,50			0,85	
226	Đường Bắc Sơn kéo dài,	Xã Phúc Xuân,	4,71	2,51	2,51			2,20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	đoạn Km 3+500 đến Km 9+500	TPTN							
227	Cầu qua kênh chính Núi Cốc, xã Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu, TPTN	0,05	0,05	0,05				
228	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	3,91	0,39	0,13			3,51	0,01
		Phường Túc Duyên, TPTN	3,27	2,68	1,21			0,54	0,05
		Xã Huống Thượng, TPTN	5,33	4,09	2,35			1,13	0,12
229	Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	13,74	8,44	2,81			5,29	0,01
		Phường Chùa Hang, TPTN	1,95	0,03				1,92	
		Xã Linh Sơn, TPTN	9,67	6,77	2,72			2,82	0,08
		Xã Huống Thượng, TPTN	13,67	9,79	4,12			3,65	0,22
230	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	11,60	6,95	3,46			4,63	0,01
231	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	1,66	0,33				1,23	0,10
232	Xây dựng đường tránh bãi thải Tây	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,57	0,45				0,12	
233	Xây dựng Hồ điều hòa tại Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03
234	Cải tạo cống thoát nước khu vực tổ 8, tổ 9, phường Tân Thịnh, TPTN	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,01	0,01					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
235	Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, TPTN	Phường Cam Giá, TPTN	2,37					1,61	0,76
236	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mô Bạch	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, TPTN	1,90	0,02				1,88	
237	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh, TPTN	7,34	1,29	0,25			5,54	0,51
238	Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,09	0,09	0,09				
239	Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, TPTN	2,63	2,63					
240	Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn, TPTN	50,28	23,69	8,66			26,58	0,01
241	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.1-475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN	0,11	0,08	0,06			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
242	Đường dây 110 KV từ TBA 220 KV Lưu Xá - TBA 110KV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN	0,18	0,18	0,12			0,003	0,001
243	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22kv lộ 471 và 473 Trạm 110kv Thịnh Đán cấp điện cho khu Nam Hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	0,08	0,06	0,04			0,02	
244	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 380 và 381 Trạm 220kv Thái Nguyên	Phường Quan Triều, TPTN	0,01					0,01	
245	Xuất tuyến 110 kV sau Trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,16	0,16	0,06				
246	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN	0,62	0,62					
247	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Gang Thép	Phường Cam Giá, phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, TPTN	0,05	0,04	0,03			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
248	Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	Phường Trương Vương, TPTN	0,01					0,01	
249	Tháp Anten truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,56	1,06				0,50	
250	Chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Khu Tây	Phường Cam Giá, TPTN	0,24					0,24	
251	Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán	Phường Tân Lập, TPTN	0,19						0,19
252	Xây dựng Trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, TPTN	0,56	0,56	0,56				
253	Nhà máy xử lý chất thải (dịch vụ môi trường KC xanh)	Xã Tân Cương, TPTN	0,30					0,30	
254	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc 2 bên đường Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (trong đường Bắc Sơn kéo dài)	Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	19,00	15,50	6,50			3,50	
255	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	2,88	2,17	0,95			0,66	0,05
256	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
257	Khôi phục Đình Đồng Mỗ	Phường Túc Duyên, TPTN	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
258	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên, tại xã Thịnh Đức và phường Thịnh Đán	Xã Thịnh Đức, phường Thịnh Đán, TPTN	41,30	25,92	8,06			14,87	0,50
259	Nghĩa trang khu Nam-TP Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	43,34	41,17	4,66			1,23	0,94

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 4131 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Phường Gia Sàng								
1	Hoàng Đức Chiến, Nguyễn Thị Thanh Vân	Phường Gia Sàng	204	42	CLN	0,005	0,005		

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn